**Tổng hợp TEST: Chủ đề:**

**- 16/ Sỏi túi mật – Sỏi đường mật và các biến chứng.**

**- 18/ Ung thư Tụy**

**Câu 1:** .Phương tiện hình ảnh nào sau đây có độ nhạy và độ đặc hiệu cao nhất trong chẩn đoán các nguyên nhân vàng da tắc mật?

A. SA bụng B. MRI

C. ERCP D. Xquang bụng

E. CT-scan

**Câu 2:** .BN nữ 72 tuổi, vào viện vì đau HSP 2 ngày, không sốt, không nôn, tiêu tiểu bình thường. Tiền sử: Mổ cắt túi mật nội soi do sỏi mật cách đây 10 năm. Khám: BN tỉnh, sinh hiệu ổn, Bụng mềm, bụng mềm, ấn đau HSP, không đề khán. CLS: BC 11K/uL, Bil tp 2,8mg/dL, Bil tt 1,5mg/dL. SA bụng đường mật trong gan 2 bên dãn, có vài sỏi trong gan, OMC 12mm, đoạn cuối khảo sát giới hạn do hơi. Khảo sát hình ảnh tiếp theo TỐT NHẤT nên thực hiện là:

A. MRI B. PTC

C. MSCT D. Siêu âm bụng

E. ERCP

**Câu 3:** .Việc tiếp cận hỏi bệnh sử BN gan mật giúp:

A. Việc khám bệnh được dễ dàng

B. Xác định chẩn đoán và quyết định việc điều trị

C. Quyết định phương pháp CLS cần thực hiện

D. Định hướng trong chẩn đoán bệnh và đánh giá mức độ nghiêm trọng của bệnh

E. Đánh giá tiên lượng bệnh

**Câu 4:** .Biếng ăn và sụt cân thường gặp trong bệnh?

A. Sỏi mật B. Viêm gan

C. Gan nhiễm mỡ D. Áp xe gan

E. Ung thư đầu tụy

**Câu 5:** Chọn câu đúng:

A. Tuần hoàn bàng hệ cửa -chủ thường dọc 2 bên hông

B. Tuần hoàn bàng hệ cửa -chủ ly tâm từ rốn

C. Rốn lồi trong báng bụng là do rốn có lỗ thoát vị

D. Sốt hay gặp ở BN ung thư đầu tụy

E. Phù do bệnh gan mật là phù mềm ấn lõm

**Câu 6:** .Túi mật to nhưng không đau và di động dễ dàng thường gặp trong:

A. Tắc mật do ung thư B. Tắc mật do sỏi

C. Viêm túi mật cấp D. Polyp túi mật

E. Ung thư túi mật

**Câu 7:** .Nghiệm pháp Murphy (+) trong:

A. Viêm đường mật do sỏi OMC B. Áp xe gan

C. Viêm túi mật cấp D. Ung thư đầu tụy

E. Viêm tụy cấp

**Câu 8:** Chọn câu đúng:

A. Sỏi mật có hình ảnh cản âm kém siêu âm

B. Chụp túi mật đường uống không hiện hình túi mật là do tắc ống túi mật hoặc suy chức năng gan.

C. Chụp XQ đường mật xuyên qua da được thực hiện kim Ciba

D. Chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi là một kỹ thuật đơn giản

E. Dịch mật được lấy ở tá tràng với mục đích tìm sắc tố mật và muối mật.

**Câu 9:** .Nguyên nhân chủ yếu gây viêm túi mật cấp là (chọn câu đúng)

A. Nhiễm trùng thứ phát sau thương hàn B. Sỏi túi mật

C. Nhiễm trùng huyết do liên cầu khuẩn D. Ung thư túi mật

E. Nhiễm trùn do trực khuẩn Coli ở BN có thai

**Câu 10** .Câu nào đúng?

A. Viêm túi mật cấp thường gặp hơn viêm túi mật mạn tính

B. Cơn đau trong viêm túi mật mạn tính thường kéo dài hơn viêm túi mật cấp tính

C. Điều trị phẫu thuật trong viêm túi mật cấp thường là cắt túi mật, trong viêm túi mật mạn tính thường là lấy sỏi kèm dẫn lưu túi mật

D. Cơn đau quặn mật là triệu chứng thường gặp nhất trong viêm túi mật mạn tính

E. Đa số BN bị cơn đau quặn mật được điều trị nội khoa bảo tồn về sau phải mổ cấp cứu

**Câu 11:** .Chỉ định mổ cấp cứu trong viêm túi mật là, ngoại trừ:

A. Viêm túi mật hoại tử B. Sỏi kẹt cổ túi mật cấp tính nặng

C. Viêm phúc mạc mật D. Sỏi túi mật kèm sỏi ống mật chủ

E. Túi mật căng to dọa vỡ

**Câu 12:** .Yếu tố thuận lợi đưa đến hình thành sỏi Cholesterol là, ngoại trừ:

A. Phụ nữ béo phì, sinh đẻ nhiều lần B. Tình trạng tăng Lipid máu

C. Dùng thuốc loại Estrogen D. BN đã cắt đoạn hồi tràng

E. Khẩu phần ăn nhiều Vitamin K

**Câu 13:** .Bệnh cảnh lâm sàng thường gặp của viêm túi mật cấp là, ngoại trừ:

A. Vàng da sậm B. Dấu hiệu Murphy (+)

C. Sốt cao D. Đau hạ sườn phải

E. Ói mửa

**Câu 14:** .Sỏi túi mật có thành phần hóa học chủ yếu là: (chọn câu đúng)

A. Biliubin B. Oxalate Calci

C. Cholesterol D. Phospholipid

E. Tất cả đều sai

**Câu 15:** .BN nữ, 50t, đau HSP kèm sốt 39 độ, số lược BC 17k/mm3, Siêu âm phát hiện có sỏi kẹt ở cổ túi mật, thành túi mật phù nền, có một ít dịch chung quanh. Cách điều trị đúng nên chọn là:

A. Mổ cấp cứu cắt túi mật qua đường mổ bụng B. Cắt túi mật qua nội soi ổ bụng

C. Điều trị nội với thuốc tan sỏi + kháng sinh D. Làm tan sỏi cấp kỳ với MTBE

E. Dùng máy tán sỏi với sóng chấn động kết hợp với thuốc tan sỏi.

**Câu 16:** .Ưu điểm của phẫu thuật cắt túi mật qua nội soi với mổ cắt túi mật qua đường mở bụng là, ngoại trừ:

A. Thời gian nằm viện ngắn B. Ít liệt ruột

C. Ít đau D. Thẩm mỹ

E. Ít nguy cơ tổn thương đường mật chính (OMC, ống gan chung)

**Câu 17:** .Biến chứng có thể gặp của cắt túi mật qua nội soi ổ bụng là (chọn câu đúng)

A. Rò mật do bục chỗ cột ống túi mật B. Hẹp ống mật chủ

C. Chảy máu chỗ giường túi mật D. Thủng túi mật

E. Tất cả đều đúng

**Câu 18:** .Hiện nay phương tiện CLS chủ yếu dùng để chẩn đoán viêm túi mật cấp do sỏi là (chọn câu đúng)

A. Chụp CT-scan B. Siêu âm

C. Xquang túi mật đường ống D. Xạ hình

E. Nội soi ổ bụng

**Câu 19:** Sỏi mật ở VN (chọn câu đúng)

A. Là một bệnh lý ngoại khoa hiếm gặp B. Thường kèm với nhiễm khuẩn đường mật

C. Cơ chế bệnh sinh hầu hết liên quan đến rối loạn chuyển hóa Cholesterol

D. Sỏi OMC có nguồn gốc từ túi mật rơi xuống qua OCM

E. Không liên quan đến tình trạng nhiễm giun đũa

**Câu 20:** .Sỏi ống mật chủ (chọn câu đúng)

A. Nên điều trị ngay bằng thuốc tan sỏi khi đã có chẩn đoán xác định

B. Chỉ nên mổ khi có biến chứng nặng

C. Kháng sinh trước mổ không thực sự cần thiết

D. Trước mổ cần làm các xét nghiệm đánh giá chức năng gan

E. Biến chứng chảy máu đường mật là một chỉ định mổ cấp cứu tuyệt đối.

**Câu 21:** .Trong sỏi OMC, OMC thường được dẫn lưu bằng:

A. Ống Nélaton B. Ống Foley

C. Ống Kehr D. Ống Malécot

E. Ống Pezzer

**Câu 22:** .Viêm ống mật cấp, những câu sau đây đều đúng, ngoại trừ:

A. Là biến chứng khởi đầu và rất phổ biến của sỏi OMC

B. Biểu hiện lâm sàng là tam chứng Quincke

C. Xử trí khởi đầu là điều trị nội khoa thu xếp tình trạng nhiễm trùng và vàng da, chuẩn bị cho phẫu thuật cơ bản.

D. Kháng sinh cần có hiệu lực với VK gram (-) và VK kỵ khí

E. Có thể dẫn đến áp xe ống mật

**Câu 23:** .Nguyên nhân chủ yếu của chảy máu đường mật vùng nhiệt đới là:

A. Chấn thương gan B. Áp xe gan do sỏi và giun

C. Ung thư đường mật D. Viêm túi mật cấp

E. Polyp túi mật

**Câu 24:** .Biểu hiện lâm sàng của chảy máu đường mật là:

A. Tam chứng Charcot B. HC xuất huyết tiêu hóa dưới

C. Tam chứng Quincke D. Tam chứng Fontan

E. Tất cả đều sai

**Câu 25:** .VK kỵ khí thường gặp trong nhiễm trùng đường mật là:

A. E.Coli B. Enterobacter

C. Klebsiella D. Bacteroides Fragilis

E. Pseudomonas

**Câu 26:** .Biến chứng của chụp XQ đường mật xuyên qua da là:

A. Chảy máu đường mât, viêm tụy cấp B. Thấm mật phúc mạc, chảy máu đường mật

C. Rò mật, chảy máu vào ổ bụng D. Rò mật, viêm tụy cấp

E. VPM mật, viêm tụy cấp

**Câu 27:** .Biến chứng của chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi là:

A. Nhiễm trùng đường mât, viêm tụy cấp B. Thấm mật phúc mạc, chảy máu đường mật

C. Rò mật, chảy máu vào ổ bụng D. Rò mật, chảy máu đường mật

E. VPM mật, thấm mật phúc mạc

**Câu 28:** .Chảy máu đường mật (chọn câu đúng):

A. Là XHTH trên, nôn ra máu nhiều hơn đi cầu phân đen

B. Trong phân có thể tìm thấy cục máu đông hình thỏi bút chì, do máu đông đóng khuôn OMC

C. Máu thường chảy dai dẳng, tái đi tái lại.

D. Thường kèm với gan to do áp xe gan amip

E. Thường do một mạch máu thông thương với OMC

**Câu 29:** .Biểu hiện LS của viêm đường mật là:

A. Tam chứng Charcot B. HC xuất huyết tiêu hóa dưới

C. Tam chứng Quincke D. Tam chứng Fontan

E. Tất cả đều sai

**Câu 30:** .BN vào viện vì đau bụng HSP, sốt cao 39 độ, vàng mắt, tình trạng sốc, có đề kháng thành bụng vùng HSP. Chẩn đoán được nghĩ đến trước tiên là:

A. Viêm tụy cấp thể phù nề B. Áp xe gan

C. Viêm phúc mạc do thủng dạ dày D. Sốc nhiễm trùng đường mật

E. Tắc mật do Ung thư đầu tụy

**Câu 31:** .Trong cấp cứu phương pháp chẩn đoán sỏi đường mật tốt nhất là:

A. Xquang bụng đứng không sửa soạn B. Siêu âm bụng

C. Chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi D. Xquang đường mật qua da

E. Chụp cắt lớp điện toán

**Câu 32:** .Trong bệnh lý sỏi đường mật, VK trong dịch mật thường gặp nhất là:

A. Klebsialla B. Enterobacter

C. Proteus D. Escherichia Coli

E. Pneumococcus

**Câu 33:** .Thủ thuật nào sau đây hay gây viêm tụy cấp:

A. Chụp túi mật qua đường uống B. Chụp mật xuyên qua da

C. Chụp túi mật qua đường tĩnh mạch D. Chụp đường mật trong lúc mổ

E. Chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi

**Câu 34:** .Viêm tụy cấp là tổn thương của?

A. Ống tụy chính B. Cơ vòng Oddi

C. Ống tụy phụ D. Tế bào β

E. Nhu mô tụy

**Câu 35:** .Viêm tụy cấp hoại tử khác viêm tụy phù nề:

A. Mô tụy phù nề B. Mạch máu bị thuyên tắc

C. Mô tụy to hơn bình thường D. Ống tuyến tụy dãn rộng

E. Nhân tế bào co lại

**Câu 36:** .Sỏi mật gây viêm tụy cấp là những sỏi mật?

A. Sỏi mật to B. Sỏi kẹt cổ túi mật

C. Sỏi mật bám vào thành túi mật D. Sỏi trong gan

E. Sỏi mật nhỏ

**Câu 37:** .Phẫu thuật hoặc thủ thuật nào sau đây ít gây viêm tụy cấp:

A. Cắt dạ dày do loét B. Chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi

C. Cắt lách D. Cắt túi mật

E. Mở ống mật chủ lấy sỏi

**Câu 38:** .Yếu tố nào sau đây không dùng phân biệt viêm tụy cấp do sỏi và do rượu:

A. Tuổi lớn hơn 50 B. SGPT trên 100IU/L

C. Nữ giới D. Sinh nhiều con

E. Amylase máu trên 4000IU/L

**Câu 39:** .Ung thư xuất phát từ tế bào ống tuyến tụy?

A. Là ung thư xuất phát từ tụy ngoại tiết B. Là ung thư xuất phát từ tế bào beta

C. Là ung thư xuất phát từ mô liên kết của tụy D. Là ung thư xuất phát từ tế bào gamma

E. Là ung thư xuất phát từ tế bào alpha

**Câu 40:** .Ung thư chiếm nhiều nhất trong ung thư quanh bóng Vater là:

A. Ung thư đầu tụy B. Ung thư tá tràng

C. Ung thư bóng Vater D. Ung thư ĐM mạc treo tràng trên

E. Ung thư ống mật chủ

**Câu 41:** .Ung thư nào sau đây chiếm tỉ lệ cao nhất trong các loại ung thư tụy?

A. Là ung thư xuất phát từ tế bào tuyến B. Là ung thư xuất phát từ tế bào beta

C. Là ung thư xuất phát từ tế bào ống tuyến D. Là ung thư xuất phát từ tế bào gamma

E. Là ung thư xuất phát từ tế bào alpha

**Câu 42:** .Ung thư tụy có tỷ lệ tử vong chiếm hàng thứ mấy ở Hoa Kỳ?

A. Hàng đầu B. Hàng thứ hai

C. Hàng thứ ba D. Hàng thứ tư

E. Hàng thứ năm

**Câu 43:** .Yếu tố nào không phải là yếu tố thuận lợi cho ung thư tụy?

A. Đái tháo đường B. Viêm tụy mạn

C. Ăn nhiều mỡ D. Hút thuốc lá

E. Nang giả tụy

**Câu 44:** .Vị trí thông thường nhất của ung thư tụy là:

A. Đầu tụy B. Đuôi tụy

C. Thân tụy D. Móc tụy

E. Eo tụy

**Câu 45:** .Ung thư tụy giai đoạn 2 là:

A. U dưới 2cm không hạch đầu tụy B. U từ 2,1-4cm không có hạch đầu tụy

C. U dưới 2cm có hạch đầu tụy D. U từ 2,1-4cm có hạch vùng đầu tụy

E. U trên 2cm có hạch đầu tụy

**Câu 46:** .Tam chứng hay gặp trong ung thư đầu tụy là:

A. Đau thượng vị, sụt cân, vàng da B. Đau thượng vị, u thượng vị, XHTH

C. Đau thượng vị, sụt cân, XHTH D. Đau thượng vị, XHTH, vàng da

E. Đau thượng vị, u thượng vị, vàng da

**Câu 47:** .Đau trong ung thư tụy thường:

A. Xảy ra ban ngày, nặng khi ngồi, lan lưng B. Xảy ra ban đêm, nặng khi ngồi, lan lưng

C. Xảy ra ban ngày, nặng khi nằm, lan lưng D. Xảy ra ban đêm, nặng khi nằm, lan lưng

E. Xảy ra ban đêm, nặng khi ngồi, không lan

**Câu 48:** .Chụp cắt lớp vi tính có thể phân biệt dược ung thư tụy và viêm tụy mạn là:

A. 0% B. 77%

C. 10% D. 100%

E. 33%

**Câu 49:** .Chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi giúp:

A. Chẩn đoán được những khối u nhỏ dưới 2cm B. Đánh giá sự thuyên tắc của tĩnh mạch cửa

C. Xác định được vị trí tắc mật D. Đánh giá tình trạng di căn

E. Xác định được sự xâm lấn vào mô xung quanh

**Câu 50:** .Phương pháp nào sau đây cho phép chúng ta sinh thiết được mô tụy?

A. Chụp Xquang khung tá tràng cản quang B. Chụp cắt lớp vi tính

C. Chụp đường mật xuyên qua da D. Chụp cắt lớp có cản quang

E. Chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi

**Câu 51:** .Phẫu thuật Whipple dùng để điều trị:

A. Ung thư đầu tụy, chưa di căn B. Ung thư thân tụy, chưa di căn

C. Ung thư đuôi tụy, chưa di căn D. Ung thư đầu tụy, di căn vào tĩnh mạch cửa

E. Ung thư đầu tụy, có thuyên tắc tĩnh mạch cửa

**Câu 52:** .Phẫu thuật Whipple:

A. Nối túi mật tá tràng B. Nối túi mật hỗng tràng kiểu Roux-en-Y

C. Nối túi mật tá tràng kèm nối vị tràng D. Nối túi mật hỗng tràng kiểu Oméga

E. Cắt đầu tụy tá tràng thành 1 khối, sau đó nối tụy, ống mật chủ và dạ dà với hỗng tràng.

**Câu 53:** .Khi mổ Ung thư tụy, làm tắc mật, di căn vào phúc mạc và các tạng khác, không làm phẫu thuật Whipple được, thái độ xử trí của chúng ta là:

A. Không làm gì. B. Nối OMC – tá tràng và nối vị tràng

C. Dẫn lưu túi mật ra ngoài D. Nối túi mật – tá tràng và nối vị tràng

E. Nối túi mật – hỗng tràng kiểu Roux-en Y và nối vị tràng

**Câu 54:** .Xuất độ sỏi túi mật trong cộng đồng ở VN là:

A. 5% B. Ít hơn sỏi OMC

C. 10% D. Chưa biết chính xác

E. Nhiều hơn sỏi OMC

**Câu 55:** .Các PP điều trị sỏi túi mật không phẫu thuật có chung đặc điểm là:

A. Dễ thực hiện B. Tái phát sỏi

C. Nhẹ nhàng D. Thời gian điều trị ngắn

E. Ít tốn kém

**Câu 56:** .BN có sỏi túi mật không triệu chứng thì không cần cắt túi mật dự phòng vì?

A. Không bao giờ bị viêm túi mật cấp B. A và E đúng

C. Ít khi bị viêm túi mật cấp D. C và E đúng

E. Nếu mổ về sau khi có triệu chứng, biến chứng và tử vong không cao hơn bình thường

**Câu 57:** .Tam giác gan mật?

A. Có 3 cạnh là ống túi mật - ống gan chung – động mạch túi mật

B. Chứa thành phần quan trọng nhất là tĩnh mạch túi mật

C. Chứa thành phần quan trọng nhất là động mạch gan phải và động mạch túi mật

D. Không bao giờ bị túi Hartmann che khuất

E. Có đáy ở dưới, đỉnh hướng lên trên

**Câu 58:** .Mật gấu:

A. Có thể làm tan tất cả loại sỏi đường mật B. Chứa CDCA

C. Làm tan sỏi túi mật nhanh D. Có thể làm thay đổi chức năng gan

E. Chứa UDCA

**Câu 59:**. .Tại VN, uống thuốc làm tan sỏi có kết quả kém vì?

A. Thuốc đắt tiền B. Thành phần sỏi Cholesterol thấp

C. Thời gian điều trị quá dài D. Sỏi thường nhiều và to

E. Tất cả lý do trên

**Câu 60:** .Một BN nữ, 85 tuổi, có tiền sử tiểu đường, suy tim độ 3, nhập viện vì sốt cao, đau HSP, SA thấy túi mật căng to, vách mỏng khoảng 2mm, có sỏi 10mm vùng phễu túi mật, không có dịch quanh túi mật. Cách xử trí nên chọn là:

A. Nội soi mật – tụy ngược dòng lấy sỏi túi mật

B. Điều trị nội: Kháng sinh, giảm đau, hạ sốt

C. Dẫn lưu túi mật qua đường mổ nhỏ ở thành bụng

D. Mổ cắt túi mật kinh điển

E. Mổ cắt túi mật nội soi

**Câu 61:** .Cắt túi mật nội soi ổ bụng là:

A. Sử dụng camera nhỏ đặt vào ổ bụng để phóng đại hình ảnh và sử dụng các dụng cụ nhỏ để bóc tách và cắt túi mật

B. Cắt túi mật qua nội soi mật tụy ngược dòng

C. Dùng hệ thống ông soi mẹ và ống soi con để tán sỏi và cắt túi mật

D. Cho BN nằm trong môi trường nước và sử dụng chấn động hay laser để cắt túi mật

E. Tất cả đều sai

**Câu 62:** .Cắt túi mật qua nội soi ổ bụng ít được sử dụng trong mổ cấp cứu đối với viêm túi mật cấp vì?

A. Mổ khó

B. Ít BN chịu mổ nội soi cấp cứu

C. Tai biến trong mổ có thể cao hơn trường hợp túi mật không viêm cấp

D. Câu A và C đúng

E. Tất cả A,B,C đều đúng

**Câu 63:** . .Cuộc mổ cắt túi mật nội soi đôi khi phải chuyển thành mở bụng với vết mổ dài là vì?

A. Có tai biến trong khi mổ qua nội soi B. PTV ít kinh nghiệm

C. Giải phẫu thay đổi khiến khó phân biệt ranh giới giữa túi mật và OMC

D. Tất cả A, B, C đều sai

E. Tất cả A, B, C đều đúng.

**Câu 64:** .Mổ sỏi OMC, các câu sau đây đều đúng, ngoại trừ:

A. Nên gây mê NKQ và tránh sử dụng thuốc có độc tính với gan

B. Mục đích duy nhất của phẫu thuật là lấy sỏi

C. Kỹ thuật cơ bản là mở OMC lấy sỏi và dẫn lưu OMC

D. Chụp đường mật và nội soi đường mật trong mổ có thể giúp hạ thấp tỉ lệ sót sỏi.

E. Chỉ định cắt bỏ túi mật tùy thuộc vào thương tổn túi mật do viêm nhiễm.

**Câu 65:** .Trong mổ sỏi OMC thường bơm rửa đường mật với mục đích:

A. Rửa sạch đường mật

B. Làm rơi những hòn sỏi kẹt ở ống gan

C. Lấy hết bùn mật

D. Đôi khi giúp cầm máu trong chảy máu đường mật

E. Tất cả đều đúng

**Câu 66:** .Mục đích của việc đặt ống Kehr dẫn lưu OMC là, ngoại trừ:

A. Giải áp đường mật và dẫn lưu mật bẩn

B. Chụp kiểm tra đường mật sau mổ

C. Theo doi kiễm tra lưu thông OMC, tính chất dịch sau mổ

D. Phòng ngừa sỏi tái phát

E. Bơm rửa đường mật trong trường hợp dịch mật bẩn, nhiều bùn mật và sót sỏi nhỏ.

**Câu 67:** .Thái độ xử trí hiện nay trong trường hợp viêm tụy cấp do sỏi kẹt bóng Vater là?

A. Điều trị nội khoa B. Mổ cấp cứu ngay

C. Dùng các thuốc ức chế men tụy D. Lấy sỏi xuyên gan qua da

E. Nội soi cắt cơ vòng lấy sỏi có hay không kèm cắt túi túi mật

**Câu 68:** .Thái độ xử trí thích hợp nhất trong trường hợp nhiễm trùng đường mật quá nặng và BN có sốc nhiễm trùng là?

A. Điều trị nội khoa, không nên mổ

B. Mổ cấp cứu lấy sỏi ngay rồi chạy thận nhân tạo

C. Giải áp mật để hồi sức có hiệu quả rồi mổ

D. Cần phải cắt bỏ túi mật

E. Cần tăng liều kháng sinh

**Câu 69:** .Trong nhiễm trùng đường mật nặng kháng sinh nên sử dụng khi chưa có kháng sinh đồ là?

A. Bactrim + Gentanmycine B. Cefotaxime + Metrodinazole

C. Ampicilline + Tetracycline D. Quinolones + Chloramphenicol

E. Quinolones +Kanymycine

**Câu 70:** .Kháng sinh trị liệu trong nhiễm trùng đường mật phải đáp ứng các điều kiện sau, **ngoại trừ:**

A. Phổ kháng sinh bao trùm toàn bộ vi khuẩn có khả năng gây bệnh

B. Ít độc đối với thận

C. Có nồng độ cao trong dịch mật

D. Bệnh nhân không dị ứng với thuốc

E. Chỉ nên sử dụng một loại kháng sinh.

**Câu 71:** Chảy máu đường mật được Sandblom mô tả năm 1948, những câu sau đây liên quan đến chảy máu đường mật, tất cả đều đúng, **ngoại trừ:**

A. Ở Âu Mỹ, nguyên nhân thường gặp là chấn thương gan.

B. Ở Đông Nam Á, nguyên nhân thường gặp là nhiễm trùng đường mật và giun đũa.

C. Biểu hiện lâm sàng là Tam chứng Quincke.

D. Việc xác định vị trí chảy máu thường không mấy khó khăn nhờ kỹ năng chụp động mạch gan chọn lọc.

E. Việc điều trị phẫu thuật có thể là thắt động mạch gan hoặc cắt gan.

**Câu 72:** .Biến chứng của chụp XQ đường mật xuyên qua da (PTC) là?

A. Chảy máu đường mật và viêm tụy cấp B. Rò mật và chảy máu vào trong ổ bụng

C. Viêm phúc mạc mật và viêm tụy cấp D. Thấm mật phúc mạc và chảy máu đường mật

E. Rò mật và viêm tụy cấp

**Câu 73:** .Biến chứng của chụp mật tụy ngược dòng qua nội soi (ERCP) là?

A. Nhiễm trùng đường mật và viêm tụy cấp B. Rò mật và chảy máu vào trong ổ bụng

C. Viêm phúc mạc mật và thẩm mật phúc mạc D. Thấm mật phúc mạc và chảy máu đường mật

E. Rò mật và chảy máu đường mật

**Câu 74:** .Theo sinh lý bệnh, BN có hội chứng vàng da sau gan do u đầu tụy gây tắc mật sẽ có chỉ số Bilirubin như thế nào?

A. Bilirubin trực tiếp tăng ưu thế B. Bilirubin gián tiếp tăng ưu thế

C. Cả 2 thành phần Bilirubin đều tăng như nhau D. Cả 2 thành phần Bilirubin đều không thay đổi

**Câu 75:** .Biểu hiện nào sau đây là đặc hiệu cho vàng da tắc mật sau gan?

A. Da vàng sậm B. Nước tiểu vàng sậm

C. Phân bạc màu D. Ngứa

**Câu 76:** .Nguyên nhân nào sau đây KHÔNG thuộc nhóm vàng da trước gan?

A. Hồng cầu hình liềm B. Thalassemia

C. Cường lách D. Hội chứng Gilbert

**Câu 77:** Đặc điểm nào sau đây KHÔNG ĐIỂN HÌNH cho trường hợp vàng da tắc mật do u?

A. Sụt cân nhanh B. Ít khi nhiễm trùng

C. Diễn tiến cấp tinh, nặng nề D. Mức độ vàng da thường sậm

**Câu 78:** .Phương tiện hình ảnh nào sau đây có độ nhạy và độ đặc hiệu cao nhất trong chẩn đoán nguyên nhân vàng da tắc mật?

A. Siêu âm B. CT-scan bụng

C. MRI D. X-quang

**Câu 79:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 80:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 81:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 82:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 83:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 84:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 85:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 86:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 87:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 88:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 89:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 90:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 91:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 92:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 93:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 94:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 95:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 96:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 97:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 98:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 99:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 100:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 101:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 102:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 103:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 104:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 105:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 106:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 107:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 108:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 109:** .

A. B.

C. D.

E.

**Câu 110:** .

A. B.

C. D.

E.

**Đáp án:**

**1. 2. 3. 4. 5. 6. 7.**

**8. 9. 10. 11. 12. 13. 14.**

**15. 16. 17. 18. 19. 20. 21.**

**22. 23. 24. 25. 26. 27. 28.**

**29. 30. 31. 32. 33. 34. 35.**

**36. 37. 38. 39. 40. 41. 42.**

**43. 44. 45. 46. 47. 48. 49.**

**50. 51. 52. 53. 54. 55. 56.**

**57. 58. 59. 60. 61. 62. 63.**

**64. 65. 66. 67. 68. 69. 70.**

**51. 52. 53. 54. 55. 56. 57.**

**58. 59. 60. 61. 62. 63. 64.**

**65. 66. 67. 68. 69. 70. 71.**

**72. 73. 74. 75. 76. 77. 78.**

**79. 80. 81. 82. 83. 84. 85.**

**86. 87. 88. 89. 90. 92. 93.**

94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.